

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Hồng Xứng
Bà Trần Thị Ngọc Trân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2023/HNGĐST ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Đặng Ánh T**, sinh năm 1997. Địa chỉ: **Tổ A, khu phố B, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **4028 30TH Aves S S, USA.**

(Bà **T** và ông **T1** đều có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2024 và bản tự khai ngày 12/01/2024 bà Nguyễn Đặng Ánh T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Năm 2020 bà và ông **Nguyễn Văn T1** quen biết nhau qua mai mối, quá trình tìm hiểu ông bà nảy sinh tình cảm và tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thành phố P**, tỉnh Kiên Giang theo giấy Chứng nhận đăng ký kết hôn số 01 ngày 14/01/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại Việt Nam hòa thuận hạnh phúc khoảng 02 tháng thì ông **Nguyễn Văn T1** quay về Mỹ làm việc và làm thủ tục bảo lãnh bà **T** sang Mỹ đoàn tụ. Nhưng sau đó bà **T** phát hiện ông **T1** có người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, khoảng cách địa lý xa

nên không vợ chồng không có cơ hội vun đắp tình cảm, công việc bận rộn không có thời gian dành cho nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt.

Về con, tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có ý kiến:** Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ đúng như bà Nguyễn Đặng Ánh T trình bày. Với yêu cầu của bà T, ông T1 cũng đồng ý và không có ý kiến gì khác, yêu cầu giải quyết vắng mặt ông do không thu xếp được công việc nên không tham gia tố tụng tại tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Đặng Ánh T và bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa hợp lệ. Căn cứ Điều 228, Điều 238, Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Đặng Ánh T và ông Nguyễn Văn T1 là hôn nhân hợp pháp, thực hiện đầy đủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình, đã được Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01 ngày 14/01/2020.

Về nguyên nhân ly hôn ông bà đều xác định, sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại Việt Nam hòa thuận hạnh phúc khoảng 02 tháng thì ông Nguyễn Văn T1 quay về Mỹ làm việc và làm thủ tục bảo lãnh bà T sang Mỹ đoàn tụ. Nhưng sau đó bà T phát hiện ông T1 có người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, khoảng cách địa lý xa nên không vợ chồng không có cơ hội vun đắp tình cảm, công việc bận rộn không có thời gian dành cho nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Đặng Ánh T và ông Nguyễn Văn T1 hai bên đã không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ giúp đỡ lẫn nhau để xây dựng gia đình hạnh phúc. Hiện tại bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T1. Như vậy, cho thấy đời sống chung vợ chồng của ông bà không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Đặng Ánh T đối với ông Nguyễn Văn T1.

Về con, tài sản và nợ chung: Ông bà đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà **T** phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 153, Điều 228, Điều 238, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Đặng Ánh T.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Đặng Ánh T** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn T1.**

2. Về con, tài sản và nợ chung: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Án phí sơ thẩm: Bà **Nguyễn Đặng Ánh T** có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004467 ngày 01/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà **Nguyễn Đặng Ánh T** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được Tòa án niêm yết. Riêng ông **Nguyễn Văn T1** có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- UBND TP Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chơn